

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>78.028.417.273</b>	<b>91.328.798.719</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.239.880.141	2.145.133.888
111	1. Tiền		2.239.880.141	2.145.133.888
130	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>15.294.263.044</b>	<b>13.202.855.187</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	22.641.111.179	18.832.831.999
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	407.195.971	852.990.512
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.412.999.665	1.002.936.918
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(10.197.733.771)	(7.516.594.242)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	30.690.000	30.690.000
140	<b>III. Hàng tồn kho</b>	10	<b>60.494.274.088</b>	<b>75.980.809.644</b>
141	1. Hàng tồn kho		63.951.910.416	77.960.792.048
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.457.636.328)	(1.979.982.404)
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>110.686.088.206</b>	<b>120.732.712.712</b>
220	I. Tài sản cố định		<b>106.327.515.897</b>	<b>117.577.397.291</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	106.327.515.897	117.577.397.291
222	- Nguyên giá		347.115.138.186	347.115.138.186
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(240.787.622.289)	(229.537.740.895)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	12	1.317.683.336	137.311.299
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.317.683.336	137.311.299
250	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4	<b>3.040.888.973</b>	<b>3.018.004.122</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.540.888.973	1.518.004.122
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>188.714.505.479</b>	<b>212.061.511.431</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>246.044.123.959</b>	<b>253.144.390.008</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>178.168.594.596</b>	<b>185.268.860.645</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	90.478.067.972	91.770.817.116
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	8.625.288.235	11.257.707.881
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.316.610.267	18.882.550.153
314	4. Phải trả người lao động		1.300.521.268	1.082.900.319
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.779.053.140	1.178.059.279
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	33.546.981.898	30.465.643.555
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	21.122.071.816	30.631.182.342
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>67.875.529.363</b>	<b>67.875.529.363</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	795.529.363	795.529.363
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	67.080.000.000	67.080.000.000
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(57.329.618.480)</b>	<b>(41.082.878.577)</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>(57.329.618.480)</b>	<b>(41.082.878.577)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.250.000.000	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(180.579.618.480)	(164.332.878.577)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(164.332.878.577)	(144.329.621.202)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		(16.246.739.903)	(20.003.257.375)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>188.714.505.479</b>	<b>212.061.511.431</b>

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2018



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(DẠNG ĐẦY ĐỦ)**  
**QUÝ IV NĂM 2017**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1VII	28.431.194.010	29.320.028.416	99.916.111.204	120.702.730.250
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2VII	1.917.100.678	1.642.262.594	4.974.220.838	4.691.842.062
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	10	3VII	26.514.093.332	27.677.765.822	94.941.890.366	116.010.888.188
4	Giá vốn hàng bán	11	3VII	23.306.236.505	23.433.944.938	84.316.724.966	103.883.514.810
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	20		3.207.856.827	4.243.820.884	10.625.165.400	12.127.373.378
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	4VII	19.439.874	1.572.156	288.804.366	208.600.449
7	Chi phí tài chính	22	5VII	1.324.079.099	1.735.903.005	5.493.718.031	6.690.385.597
	Chi phí lãi vay			1.324.079.099	1.497.917.585	5.493.718.031	6.437.400.177
8	Lãi lỗ trong công ty liên kết			22.884.851	16.868.162	22.884.851	16.868.162
9	Chi phí bán hàng	25	8VII	1.286.684.489	1.569.455.924	3.986.346.943	6.069.613.306
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8VII	3.985.786.997	2.484.847.866	8.252.279.907	7.355.909.547
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.346.369.033)	(1.527.945.593)	(6.795.490.264)	(7.763.066.461)
12	Thu nhập khác	31	6VII	51.400.000	0	797.599.800	0
13	Chi phí khác	32	7VII	2.902.172.990	11.209.716.302	9.933.665.940	12.162.653.824
14	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2.850.772.990)	(11.209.716.302)	(9.136.066.140)	(12.162.653.824)
15	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(6.197.142.023)	(12.737.661.895)	(15.931.556.404)	(19.925.720.285)
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	100.966.325	28.741.563	315.183.499	77.537.090
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(6.298.108.348)	(12.766.403.458)	(16.246.739.903)	(20.003.257.375)

Người lập biểu/Phụ trách kế toán

*Hoàng Thị Hàng*

Hoàng Thị Hàng



Phụ trưởng đơn vị

*Hoàng Kim Bông*  
 TỔNG GIÁM ĐỐC  
 Hoàng Kim Bông

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(15.931.556.404)	(19.925.720.285)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		20.619.793.903	20.601.730.702
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		11.249.881.394	13.933.806.418
03	- Các khoản dự phòng		4.158.793.453	144.199.298
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	237.985.420
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(282.598.975)	(151.660.611)
06	- Chi phí lãi vay		5.493.718.031	6.437.400.177
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.688.237.499	676.010.417
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(4.772.547.386)	(1.365.961.527)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		14.008.881.632	23.737.344.186
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(739.393.521)	(2.735.631.594)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	139.027.050
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.417.704.795)	(3.586.145.560)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(242.958.737)	(93.957.307)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.524.514.692	16.770.685.665
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.180.372.037)	(209.350.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		259.714.124	134.792.449
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(920.657.913)	(74.557.551)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.715.302.320	44.108.044.374
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(49.224.412.846)	(60.067.579.787)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(9.509.110.526)	(15.959.535.413)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		94.746.253	736.592.701





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

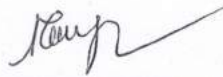
(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.145.133.888	1.408.541.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>2.239.880.141</u>	<u>2.145.133.888</u>



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ chín ngày 07/10/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty tại 31/12/2017 là 80.000.000.000 VND (Tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương 8.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn đồ dùng gia đình (Chi tiết: Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện nước.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất:

##### *Thành lập công ty con và phát triển dự án dây chuyền sản xuất mới*

Theo NQĐHCĐ 01/2017/HĐQT ngày 09/03/2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu về việc thành lập công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Kính năng lượng Mặt trời Đáp Cầu và tiến hành đầu tư dự án Dây chuyền sản xuất kính siêu trắng với mức đầu tư trên 747 tỷ đồng và công suất Nhà máy mới dự kiến đạt 250 tấn/ngày. Tận dụng thương hiệu lâu năm trên thị trường, cơ sở hạ tầng sẵn có, lao động lâu năm và dây chuyền kính cán mới đồng bộ hứa hẹn mang lại kết quả sản xuất kinh doanh tốt trong thời gian tới. (chi tiết dự án tại thuyết minh số 12).

Theo NQHĐQT 509/2017/TCT-HĐCĐ ngày 25/10/2017 của Tổng công ty Cổ phần Viglacera - CTCP, trong nhiệm vụ trọng tâm được đề ra Tổng công ty định hướng dừng dự án trên để nghiên cứu lập dự án đầu tư kính siêu trắng có công suất 600 – 650 tấn/ngày trên cơ sở đầu tư giữa Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu với đối tác nước ngoài có năng lực, kinh nghiệm công nghệ, vận hành trong lĩnh vực kính.

##### *Khả năng hoạt động liên tục*

Tại ngày 31/12/2017, tổng nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 100.140 triệu VND; Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 180.759 triệu VND; Nguồn vốn chủ sở hữu âm 57.329 triệu VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì:

- Công ty có các cam kết từ các cổ đông về việc cung cấp hỗ trợ, đảm bảo tài chính cần thiết để thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ đến hạn trong thời gian ít nhất 12 tháng kể từ ngày lập Báo cáo tài chính;



- Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá được kế hoạch tăng trưởng doanh thu trong thời gian tới;
- Công ty có thể gia hạn thêm các khoản vay ngắn hạn tới hạn trả của Công ty trong kỳ và các kỳ tiếp theo.

#### Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 02 Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.

#### Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

#### Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.  
Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## **2.11. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **2.12. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### **2.13. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### **2.14. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

#### **2.15 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### **2.17. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

## 2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	108.761.264	192.934.572
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.131.118.877	1.952.199.316
	<b><u>2.239.880.141</u></b>	<b><u>2.145.133.888</u></b>

## 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>



**Đầu tư vào đơn vị khác**  
Tên công ty nhận đầu tư

	Nơi thành lập và	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2017				01/01/2017			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số
				VND				VND
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>				<b>1.540.888.973</b>				<b>1.518.004.122</b>
- Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	1.540.888.973	Hà Nội	20,86%	20,86%	1.518.004.122
	-			<b>1.540.888.973</b>	-			<b>1.518.004.122</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	1.965.805.871
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	1.906.898.389
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	1.754.289.128
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17.014.117.791	13.205.838.611
	<b>22.641.111.179</b>	<b>18.832.831.999</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)</i>	<b>6.260.577.459</b>	<b>2.325.141.919</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH tư vấn công trình Tập Đoàn Trung Tân			227.350.000	
Công ty CP CFTD sang tạo	150.000.000			
Đối tượng khác	257.195.971		625.640.512	
	<b>407.195.971</b>		<b>852.990.512</b>	

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	1.748.301.438	-	350.569.066	-
Phải thu khác	664.698.227	(517.398.812)	652.367.852	(517.398.812)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	110.251.415	-	97.921.040	-
	<b>2.412.999.665</b>	<b>(517.398.812)</b>	<b>1.002.936.918</b>	<b>(517.398.812)</b>



## 8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	6.352.500	21.175.000	10.587.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Cty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	526.286.738	-	-
Các đối tượng nợ phải thu khác	6.823.941.850	751.893.824	4.766.536.262	156.266.196
	<b>11.495.142.654</b>	<b>1.284.533.062</b>	<b>7.683.447.938</b>	<b>166.853.696</b>

## 9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ (chi tiết từng loại tài sản thiếu)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Kính gương vỡ		30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		<b>30.690.000</b>		<b>30.690.000</b>

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.489.194.460	-	16.095.970.320	-
Công cụ, dụng cụ	2.584.975.006	-	2.559.248.437	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.387.770.717	-	6.650.890.093	-
Thành phẩm	40.072.880.633	(3.252.276.765)	51.237.595.390	(1.822.986.415)
Hàng hoá	387.796.937	-	387.795.145	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(156.995.989)
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
	<b>63.951.910.416</b>	<b>(3.457.636.328)</b>	<b>77.960.792.048</b>	<b>(1.979.982.404)</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	84.742.909.827	259.400.191.745	2.015.823.774	956.212.840	347.115.138.186
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>84.742.909.827</b>	<b>259.400.191.745</b>	<b>2.015.823.774</b>	<b>956.212.840</b>	<b>347.115.138.186</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	48.207.831.273	178.359.962.129	2.015.823.774	954.123.720	229.537.740.895
- Khấu hao trong năm	1.979.086.653	9.268.705.622	-	2.089.120	11.249.881.395
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>50.186.917.926</b>	<b>187.628.667.751</b>	<b>2.015.823.774</b>	<b>956.212.840</b>	<b>240.787.622.290</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	36.535.078.554	81.040.229.616	-	2.089.120	117.577.397.291
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>34.555.991.902</b>	<b>71.771.523.994</b>	-	-	<b>106.327.515.896</b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 81.970.780.885 VND.  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.939.949.276 VND.



## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án kính siêu trắng (*)	1.317.683.336	137.311.299
	<b><u>1.317.683.336</u></b>	<b><u>137.311.299</u></b>

(\*) Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng với công suất 250 tấn/ ngày.

- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu là Công ty TNHH Một thành viên do Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu sở hữu 100% vốn điều lệ;
- Đơn vị thực hiện dự án: Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Đáp Cầu;
- Nội dung: trên cơ sở cải tạo và mở rộng mặt bằng thiết bị dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày và dây chuyền 80 tấn /ngày, Công ty lựa chọn đầu tư dây chuyền thiết bị nhập khẩu đồng bộ tiên tiến có chuyên gia công nghệ và dịch vụ kỹ thuật kèm theo, trong đó tạo hình qua hệ thống thiết bị cán, sau khi qua ủ và gia công cắt bê chuyển qua công đoạn gia công phủ nano tăng độ thấu quang và tối nhiệt;
- Tổng mức đầu tư dự án trên 747 tỷ đồng với nguồn vốn tự có từ phát hành tăng vốn chiếm 23%;
- Tiến độ thực hiện 18 tháng, dự kiến quý IV/2018 hoàn thành và đưa vào vận hành.

Tuy nhiên, theo NQHĐQT 509/2017/TCT-HĐCĐ ngày 25/10/2017 của Tổng công ty Cổ phần Viglacera - CTCP, nhiệm vụ trọng tâm đề ra của Tổng công ty định hướng dừng dự án trên để nghiên cứu lập dự án đầu tư kính siêu trắng có công suất 600 – 650 tấn/ngày trên cơ sở đầu tư giữa công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu với đối tác nước ngoài có năng lực, kinh nghiệm công nghệ, vận hành trong lĩnh vực kính.

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	42.001.351.761	42.001.351.761	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	16.953.951.299	16.953.951.299	16.032.274.000	16.032.274.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.036.161.586	12.036.161.586	12.065.279.197	12.065.279.197
- Phải trả cho các đối tượng khác	19.486.603.326	19.486.603.326	20.504.996.071	20.504.996.071
	<b><u>90.478.067.972</u></b>	<b><u>90.478.067.972</u></b>	<b><u>91.770.817.116</u></b>	<b><u>91.770.817.116</u></b>

**b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**

- CT Cổ phần khoáng sản Yên Bái VPG	401.022.065	401.022.065	401.022.065	401.022.065
- Công ty TNHH TM Xuất Nhập Khẩu Đức Tín	884.678.000	884.678.000	884.678.000	884.678.000
- Công ty TNHH TM quốc tế YADIS Hải Phòng	934.631.904	934.631.904	-	-
- công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	42.001.351.761	42.001.351.761	43.168.267.848	43.168.267.848
- Công nợ quá hạn khác	6.279.830.303	6.279.830.303	2.861.129.423	2.861.129.423
	<b>51.876.065.163</b>	<b>51.876.065.163</b>	<b>48.689.648.466</b>	<b>48.689.648.466</b>

**c) Phải trả người bán là các liên quan**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP	4.806.014.842	4.806.014.842
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	2.000.000.000	2.000.000.000
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	836.614.790
- Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng	-	3.266.722.201
- Các đối tượng khác	969.129.543	348.356.048
	<b>8.625.288.235</b>	<b>11.257.707.881</b>



**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	đầu năm	đầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	14.578.746.143	7.198.032.351	6.296.841.050	-	15.479.937.444
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	28.741.563	315.183.499	242.958.737	-	100.966.325
Thuế thu nhập cá nhân	-	15.575.333	29.008.461	21.622.320	-	22.961.474
Thuế tài nguyên	-	18.888.750	13.140.000	-	-	32.028.750
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)	-	1.722.284.000	362.809.200	746.199.800	-	1.338.893.400
Các loại thuế khác	-	2.518.314.364	1.848.410.168	24.901.658	-	4.341.822.874
	-	<b>18.882.550.153</b>	<b>9.766.583.679</b>	<b>7.332.523.565</b>	-	<b>21.316.610.267</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	345.781.082	100.114.846
- Chiết khấu hàng đã tiêu thụ	785.271.715	971.419.433
- Chi phí phạt chậm nộp tính đến 31/12/2017	298.957.176	-
- Phải trả chi phí bảo vệ - Công ty Bảo vệ Thăng Long	221.750.000	-
- Chi phí phải trả khác	127.293.167	106.525.000
	<b>1.779.053.140</b>	<b>1.178.059.279</b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.340.875	133.397.208
Bảo hiểm xã hội	2.018.221.225	1.832.448.697
Bảo hiểm y tế	25.964.640	25.844.985
Bảo hiểm thất nghiệp	11.904.090	11.486.660
Phải trả về tạm ứng	226.858.383	-
Nhận ký quỹ, ký cược	-	19.234.272
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.262.692.685	28.443.231.733
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>23.672.472.000</i>	<i>20.842.125.000</i>
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	<i>2.671.512.998</i>	<i>2.671.512.998</i>
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	<i>1.004.169.000</i>	<i>1.004.169.000</i>
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	<i>2.520.010.946</i>	<i>2.239.963.809</i>
- <i>Công ty Kính nổi Viglacera - Tổng Công ty Viglacera</i>	<i>32.933.600</i>	<i>32.933.600</i>
- <i>Trợ cấp thôi việc phải trả</i>	<i>997.547.563</i>	<i>1.350.615.098</i>
- <i>Phải trả về dự án kính siêu trắng 250 tấn/ngày</i>	<i>83.508.628</i>	<i>-</i>
- <i>Phải trả khác</i>	<i>280.537.950</i>	<i>301.912.228</i>
	<b>33.546.981.898</b>	<b>30.465.643.555</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera	795.529.363	795.529.363
	<b>795.529.363</b>	<b>795.529.363</b>



**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	11.622.659.791	11.622.659.791	19.885.362.000	26.269.021.791	5.239.000.000	5.239.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	14.761.244.417	14.761.244.417	19.602.942.547	22.043.186.964	12.321.000.000	12.321.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.692.179.308	2.692.179.308	-	148.621.490	2.543.557.818	2.543.557.818
Vay cá nhân	1.555.098.826	1.555.098.826	226.997.773	763.582.601	1.018.513.998	1.018.513.998
	<b>30.631.182.342</b>	<b>30.631.182.342</b>	<b>39.715.302.320</b>	<b>49.224.412.846</b>	<b>21.122.071.816</b>	<b>21.122.071.816</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	67.080.000.000	67.080.000.000	-	-	67.080.000.000	67.080.000.000
	<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	5.239.000.000	11.622.659.791
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	12.321.000.000	14.761.244.417
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Số đa và kho số 3 của Công ty	2.543.557.818	2.692.179.308
Các đối tượng khác	VND	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tín chấp	1.018.513.998	1.555.098.826
				<b>21.122.071.816</b>	<b>30.631.182.342</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>						
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	VND	0% - 5%	Cuối năm 2018	Tín chấp	67.080.000.000	67.080.000.000
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>



c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan:

Mối quan hệ	31/12/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Vay	67.080.000.000	23.672.472.000	67.080.000.000	20.842.125.000
Tổng Công ty - Viglacera - CTCP	67.080.000.000	23.672.472.000	67.080.000.000	20.842.125.000
	<b>67.080.000.000</b>	<b>23.672.472.000</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>20.842.125.000</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(144.329.621.202)	(21.079.621.202)
Lỗ trong kỳ trước	-	-	(20.003.257.375)	(20.003.257.375)
Số dư cuối năm trước	<b>80.000.000.000</b>	<b>43.250.000.000</b>	<b>(164.332.878.577)</b>	<b>(41.082.878.577)</b>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(164.332.878.577)	(41.082.878.577)
Lãi/Lỗ trong kỳ này	-	-	(16.246.739.903)	(16.246.739.903)
Số dư cuối kỳ này	<b>80.000.000.000</b>	<b>43.250.000.000</b>	<b>(180.579.618.480)</b>	<b>(57.329.618.480)</b>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2017	Tỷ lệ	01/01/2017	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	40.800.000.000	51,00%	40.800.000.000	51,00%
- Các cổ đông khác	39.200.000.000	49,00%	39.200.000.000	49,00%
Cộng	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
USD	548,16	561,36

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	86.558.984.682	115.190.394.122
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	85.582.289.740	114.654.805.995
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa khác	976.694.942	535.588.127
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.382.905.684	1.037.005.450
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	384.395.682	458.687.045
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	7.998.510.002	578.318.405
	<b>94.941.890.366</b>	<b>116.227.399.572</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>9.758.636.797</b>	<b>4.452.594.234</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	75.299.429.099	103.209.037.163
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	74.426.889.129	102.683.948.779
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa khác	872.539.970	525.088.384
Giá vốn của thành phẩm đã bán	142.577.500	23.367.500
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	142.577.500	23.367.500
- Dịch vụ lắp đặt khung nhôm, vách kính, các loại cửa	7.288.919.331	538.505.801
Hoàn nhập dự phòng	1.585.799.036	112.604.346
	<b>84.316.724.966</b>	<b>103.883.514.810</b>



### 23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.714.124	88.600.449
Cổ tức, lợi nhuận được chia	257.000.000	120.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.090.242	-
	<b>288.804.366</b>	<b>208.600.449</b>

### 24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.493.718.031	6.437.400.177
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	237.985.420
Chi phí tài chính khác	-	15.000.000
	<b>5.493.718.031</b>	<b>6.690.385.597</b>

### 25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58.965.268	223.999.399
Chi phí nhân công	1.893.501.824	2.704.231.861
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	136.103.485	48.069.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.790.488	97.456.136
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.214.595.193	2.320.388.948
Chi phí khác bằng tiền	529.390.685	675.467.143
	<b>3.986.346.943</b>	<b>6.069.613.306</b>

### 26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.861.118	75.785.887
Chi phí nhân công	2.839.939.657	3.070.313.056
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	178.347.998	119.515.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	153.790.488	100.200.531
Thuế, phí và lệ phí	405.736.716	1.139.374.350
Chi phí dự phòng	2.681.139.529	31.594.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	447.496.938	543.978.419
Chi phí khác bằng tiền	1.469.967.463	2.275.146.791
	<b>8.252.279.907</b>	<b>7.355.909.547</b>

## 27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Miễn giảm thuế đất các năm trước	746.199.800	-
Các khoản khác	51.400.000	-
	<b>797.599.800</b>	<b>-</b>

Theo thông báo tiên thuế đất năm 2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu, Công ty được miễn giảm tiền thuế đất từ năm 2015 trở về trước là 746.199.800 VNĐ.

## 28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	2.409.631.566	2.253.533.928
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.513.252.526	9.890.072.125
Các khoản khác	10.781.848	19.047.771
	<b>9.933.665.940</b>	<b>12.162.653.824</b>

## 30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(16.246.739.903)	(20.003.257.375)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.246.739.903)	(20.003.257.375)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(2.031)</b>	<b>(2.500)</b>



### 31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.217.543.395	59.441.205.000
Chi phí nhân công	12.653.449.272	12.826.227.615
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	957.970.568	770.696.053
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.680.388.876	4.043.734.293
Thuế, phí và lệ phí	405.736.716	1.139.374.350
Chi phí dự phòng	3.232.792.083	31.594.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.751.369.760	8.217.154.677
Chi phí khác bằng tiền	2.029.035.248	3.586.432.118
	<b>84.928.285.918</b>	<b>90.056.419.058</b>

### 32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.239.880.141	-	2.145.133.888	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.054.110.844	(10.197.733.771)	19.835.768.917	(7.516.594.242)
Đầu tư dài hạn	1.540.888.973	-	1.518.004.122	-
	<b>28.834.879.958</b>	<b>(10.197.733.771)</b>	<b>23.498.906.927</b>	<b>(7.516.594.242)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	88.202.071.816	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	124.820.579.233	123.031.990.034
Chi phí phải trả	1.779.053.140	1.178.059.279
	<b>214.801.704.189</b>	<b>221.921.231.655</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.239.880.141	-	-	2.239.880.141
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.856.377.073	-	-	14.856.377.073
Đầu tư dài hạn	-	1.540.888.973	-	1.540.888.973
<b>Cộng</b>	<b>17.096.257.214</b>	<b>1.540.888.973</b>	<b>-</b>	<b>18.637.146.187</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.145.133.888	-	-	2.145.133.888
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.319.174.675	-	-	12.319.174.675
Đầu tư dài hạn	-	1.518.004.122	-	1.518.004.122
<b>Cộng</b>	<b>14.464.308.563</b>	<b>1.518.004.122</b>	<b>-</b>	<b>15.982.312.685</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>				
Vay và nợ	21.122.071.816	67.080.000.000	-	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	124.025.049.870	795.529.363	-	124.820.579.233
Chi phí phải trả	1.779.053.140	-	-	1.779.053.140
	<b>146.926.174.826</b>	<b>67.875.529.363</b>	<b>-</b>	<b>214.801.704.189</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	30.631.182.342	67.080.000.000	-	97.711.182.342
Phải trả người bán, phải trả khác	122.236.460.671	795.529.363	-	123.031.990.034
Chi phí phải trả	1.178.059.279	-	-	1.178.059.279
	<b>154.045.702.292</b>	<b>67.875.529.363</b>	<b>-</b>	<b>221.921.231.655</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### **33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

#### **a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

#### **b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường.

### **34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### **35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

### 36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Cùng Tổng công ty	3.384.750.134	4.404.761.389
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	3.993.624.558	
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	91.993.250	41.853.145
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	-	844.700
Công ty Cổ phần VINAFACADE	Cùng Tổng công ty	1.951.275.855	5.135.000
Công ty thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	336.993.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	26.715.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	342.177.310	-
<b>Chi phí mua ngoài</b>			
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	-	185.000.000
Công ty Cổ phần tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty	872.727.272	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	48.032.000
Công ty Kính Nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	724.741.244
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng Công ty	520.030.160	-
Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng Viglacera - CTCP	Tổng Công ty	1.252.401.432	-
<b>Cổ tức nhận được</b>			
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	257.000.000	120.000.000
Số dư tại ngày kết thúc năm kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Cùng Tổng công ty	338.161.048	338.161.048
Công ty Cổ phần VINAFACADE	Cùng Tổng Công ty	2.391.891.411	
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty	1.289.987.013	-
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty	Cùng Tổng công ty	1.864.064.146	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Viglacera	Cùng Tổng Công ty	326.395.041	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng Công ty	29.386.500	-
Công ty Thi công cơ giới Viglacera	Cùng Tổng công ty	20.692.300	21.175.000
Công ty Cổ phần Vinafacade	Công ty liên kết	-	1.965.805.871



**Khách hàng ứng tiền trước**

Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	4.806.014.842	4.806.014.842
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng	Cùng Tổng công ty	-	3.266.722.201
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Cùng Tổng công ty	-	940.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng	Cùng Tổng công ty	-	50.000.000

**Phải trả cho người bán ngắn hạn**

Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	16.953.951.299	16.032.274.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng Công ty	7.793.500	-
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty	1.905.678.922	1.915.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty	638.235.561	668.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu	Cùng Tổng công ty	12.036.161.586	12.065.279.197
Công ty cổ phần thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty	372.033.176	-
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Công ty liên kết	-	179.391

**Phải trả phải nộp khác**

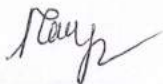
Công ty Kính Nội Viglacera	Cùng Tổng công ty	32.933.600	32.933.600
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty	1.004.169.000	1.004.169.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ	26.343.984.998	24.309.167.361

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	373.445.123	197.217.000

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán





Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 01 năm 2018